



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

MENḌAKAPAÑHĀRAMBHO

1. IDDHIBALAVAGGO

*“Bhassappavedī¹ vetaṇḍī atibuddhi vicakkhaṇo,
milindo ñāṇabhedāya nāgasenamupāgamī.*

*Vasanto tassa chāyāya paripucchanto punappunaṃ,
pabhinnabuddhi hutvāna so 'pi āsi tipeṭako.*

*Navaṅgaṃ anumajjanto rattibhāge rahogato,
addakkhi meṇḍake pañhe dunniveṭhe saniggahe.*

*Pariyāyabhāsitaṃ atthi atthi sandhāyabhāsitaṃ,
sabhāvabhāsitaṃ atthi dhammarājassa sāsane.*

*Tesaṃ atthaṃ aviññāya meṇḍake jinabhāsitaṃ,
anāgatamhi addhāne viggaho tattha hessati.*

*Handa kathim pasādetvā chejjāpessāmi² meṇḍake,
tassa niddiṭṭhamaggena niddisissantyanāgate ”ti.*

1. Atha kho milindo rājā pabhātāya rattiyā uggate³ aruṇe sīsaṃ nahātvā,⁴ sirasi añjalimpaggahetvā, atitānāgatapaccuppanne sammāsambuddhe anussaritvā, aṭṭhavatapadāni⁵ samādiyi: “Ito me anāgatāni satta divasāni aṭṭhaguṇe samādiyitvā tapo caritabbo bhavissati so 'haṃ ciṇṇatapo samāno ācariyaṃ ārādhetvā meṇḍake pañhe pucchissāmi ”ti. Atha kho milindo rājā pakatidussayugaṃ apanetvā ābharaṇāni ca omuñcitvā kāsāvaṃ nivāsetvā, muṇḍakapaṭisīsakaṃ sīse paṭimuñcitvā, munibhāvamupagantvā, aṭṭhaguṇe samādiyitvā, ‘imaṃ sattāhaṃ mayā na rājattho anusāsitaṃ, na rāgūpasamhitāṃ cittaṃ uppādetabbaṃ, na dosūpasamhitāṃ cittaṃ uppādetabbaṃ, na mohūpasamhitāṃ cittaṃ uppādetabbaṃ, dāsakammakaraporisajane 'pi nivātavuttinā bhavitabbaṃ, kāyikaṃ vācasikaṃ anurakkhitabbaṃ, chapī āyatanāni niravasesato anurakkhitabbāni, mettāya bhāvanāya mānasam pakkhipitabban 'ti. Ime aṭṭhaguṇe samādiyitvā, tesveva aṭṭhasu guṇesu mānasam patitṭhapetvā, bahi anikkhamitvā sattāhaṃ vītināmetvā, aṭṭhame divase pabhātāya rattiyā pageva pātarāsaṃ katvā, okkhittacakkhu mitabhāṇi susaṅghitena iriyāpathena avikkhittena cittena haṭṭhena udaggena vipprasanna theram nāgasenam upasaṅkamitvā, therassa pāde sirasā vanditvā ekamantaṃ ṭhito, idamavoca:

¹ bhassappavādo - Ma.

² bhedāpessāmi - katthaci.

³ uddhaste - Ma.

⁴ nhatvā - Ma.

⁵ aṭṭha vattapadāni - Ma.

PHÂN MỞ ĐẦU CÁC CÂU HỎI NGHỊCH LÝ:

1. PHẨM NĂNG LỰC CỦA THÂN THÔNG:

“Là người hiểu biết về tranh luận, biết cách biện luận, rất thông minh, sắc sảo, Milinda đã đến gặp Nāgasena nhằm phân tích về trí tuệ.

Trong khi sống dưới bóng che của vị ấy, trong khi hỏi đi hỏi lại, sau khi trí thông minh đã được mở ra, đức vua cũng đã trở thành vị thông hiểu Tam Tạng.

Sau khi đã đi đến nơi thanh vắng, trong khi suy gẫm về chín thể loại trọn đêm, đức vua đã nhận thấy những câu hỏi khó được thông suốt, có sự bất bẻ.

Trong Giáo Pháp của đấng Pháp Vương, có lời nói có tính giảng giải, có lời nói về sự liên hệ, có lời nói về bản chất.

Do không hiểu được ý nghĩa của chúng, về những vấn đề nghịch lý trong lời dạy của đấng Chiến Thắng, vào thời vị lai xa xôi, sẽ có sự tranh cãi về chúng.

Vậy thì sau khi đã có niềm tin vào vị thuyết giảng, ta sẽ khiến cho các vấn đề nghịch lý được chia sẻ. Trong ngày vị lai, người ta sẽ giải thích theo đường lối đã được giải thích của vị ấy.”

1. Sau đó, lúc đêm đã nhạt bình minh đã rạng, đức vua Milinda đã gọi đầu, chấp tay lên ở trán, tưởng niệm đến chư Phật Toàn Giác quá khứ vị lai và hiện tại, đã thọ trì tám phận sự hành trì rằng: “Từ hôm nay cho đến bảy ngày sắp tới của trăm, trăm sẽ thọ trì tám đức tính, sẽ thực hành pháp đạo sĩ. Trong khi có pháp đạo sĩ đã được hoàn thành, trăm đây sẽ làm cho vị thầy dạy học được hài lòng và sẽ hỏi các câu hỏi có tính chất nghịch lý.” Sau đó, đức vua Milinda đã bỏ đi cặp vải thường nhật, đã cởi ra các đồ trang sức, rồi mặc vào tấm vải ca-sa, buộc búi tóc của người tu ở trên đầu, đạt đến trạng thái của vị hiền sĩ, và thọ trì tám đức hạnh: ‘Bảy ngày này, trăm không chỉ bảo công việc triều chính, không sanh khởi tâm liên hệ đến ái dục, không sanh khởi tâm liên hệ với sân hận, không sanh khởi tâm liên hệ đến si mê, có lối cư xử nhã nhặn với kẻ nô bộc, người làm, người hầu hạ, hộ trì thân khẩu, hộ trì toàn diện luôn cả sáu xứ, hướng tâm vào việc tu tập từ ái.’ Rồi đức vua đã thọ trì tám đức hạnh này, đã thiết lập tâm ý vào chính tám đức hạnh ấy, đã không đi ra bên ngoài, và đã trải qua bảy ngày. Vào ngày thứ tám, khi đêm đã nhạt, sau khi dùng buổi điếm tâm rất sớm, đức vua Milinda, với mắt nhìn xuống, với lời nói cân nhắc, với bốn oai nghi nghiêm chỉnh, với tâm không tán loạn, vui vẻ, phấn khởi, tịnh tín, đã đi đến gặp trưởng lão Nāgasena, sau khi đề đầu đánh lễ hai bàn chân của vị trưởng lão rồi đã đứng ở một bên nói điều này:

“Atthi me bhante nāgasena koci attho tumhehi saddhiṃ mantayitabbo. Na tattha añño koci tatiyo icchitabbo, suññe okāse pavivitte araññe aṭṭhaṅgupāgate samaṇasāruppe tattha so pañho pucchitabbo bhavissati tattha me guyaṃ na kātappaṃ na rahassakaṃ, arahāmaṃ rahassakaṃ suṇituṃ sumantaṇe upagate, upamāyapī so attho upaparikkhitabbo. Yathā kiṃ viya? Yathā nāma bhante nāgasena mahāpaṭhavī nikkhepaṃ arahati nikkhepe upagate, evameva kho bhante nāgasena arahāmaṃ rahassakaṃ suṇituṃ sumantaṇe upagate ”ti.

2. Atha so¹ gurunā² saha pavivittaṃ pavanaṃ pavisitvā idamavoca:

“**Bhante nāgasena idha purisena mantayitukāmena aṭṭhaṭṭhānāni parivajjayitabbāni bhavanti.** Na tesu ṭhānesu viññū puriso atthaṃ manteti. Mantito ’pi attho paripaṭati, na sambhavati. Katamāni aṭṭhaṭṭhānāni?

Visamaṭṭhānaṃ parivajjanīyaṃ,
sabhayaṃ parivajjanīyaṃ,
ativātaṭṭhānaṃ parivajjanīyaṃ,
paṭicchannaṭṭhānaṃ parivajjanīyaṃ,
devaṭṭhānaṃ parivajjanīyaṃ,
pantho parivajjanīyo,
saṅkamo³ parivajjanīyo,
udakatitthaṃ parivajjanīyaṃ,
imāni aṭṭhaṭṭhānāni parivajjanīyāni ”ti.

3. Thero āha: “Ko doso visamaṭṭhāne, sabhaye, ativāte, paṭicchanne, devaṭṭhāne, patthe, saṅkame⁴ udakatitthe ”ti?

“Visame bhante nāgasena mantito attho vikirati vidhamati paggharati na sambhavati.

Sabhaye mano santasati. Santasite na sammā atthaṃ samanupassati.
Ativāte saddo avibhūto hoti.
Paṭicchanne upassutiṃ tiṭṭhanti.
Devaṭṭhāne mantito attho garukaṃ pariṇamati.
Pantho mantito attho tuccho bhavati.
Saṅkame cañcalo bhavati.
Udakatitthe pākaṭo bhavati.
Bhavatīha-
*Visamaṃ sabhayaṃ ativāto paṭicchannaṃ devanissitaṃ,
pantho ca saṅkamo titthaṃ aṭṭhete parivajjiyā ”ti.*

4. “**Bhante nāgasena aṭṭhime puggalā mantiyamānā mantitaṃ atthaṃ vyāpādentī.** Katame aṭṭha? Rāgacarito dosacarito mohacarito mānacarito luddho alaso ekacintī bālo ’ti. Ime aṭṭha puggalā mantitaṃ atthaṃ vyāpādentī ”ti.

¹ atha so - iti pāṭho Ma, PTS potthakesu na dissate.

² garunā - Ma.

³ saṅgāmo - Ma.

⁴ saṅgāme - Ma.

“Thưa ngài Nāgasena, trăm có vấn đề cần thảo luận với ngài, không muốn có người thứ ba nào khác ở nơi ấy, là ở chỗ trống vắng, ở khu rừng tách biệt đạt được tám điều kiện thích hợp cho các vị Sa-môn, tại đó câu hỏi ấy sẽ được hỏi, tại đó trăm sẽ không giữ bí mật, sẽ không dấu giếm, trăm xứng đáng để nghe điều được giấu kín khi sự thảo luận tốt đẹp đã đạt đến. Vấn đề ấy nên được xem xét thậm chí bằng ví dụ. Giống như là điều gì? Thưa ngài Nāgasena, giống như trái đất vĩ đại là xứng đáng cho việc cất giấu khi việc cất giấu xảy đến, thưa ngài Nāgasena, tương tự y như thế trăm xứng đáng để nghe điều được giấu kín khi sự thảo luận tốt đẹp đã đạt đến.”

2. Sau đó, đức vua đã đi vào khu rừng tách biệt cùng với vị thầy và đã nói điều này:

“Thưa ngài Nāgasena, ở đây người có ý định thảo luận có tám nơi cần xa lánh. Người có sự hiểu biết không thảo luận ở những nơi ấy. Vấn đề đầu đã được thảo luận sẽ bị đổ vỡ, không thành tựu. Là tám nơi nào?”

Nơi không bằng phẳng nên được xa lánh,
 có sự lo sợ nên được xa lánh,
 nơi có gió mạnh nên được xa lánh,
 nơi được che kín nên được xa lánh,
 nơi cửa chư Thiên nên được xa lánh,
 đường lộ nên được xa lánh,
 chỗ qua lại nên được xa lánh,
 bến nước nên được xa lánh,
 tám nơi này nên được xa lánh.”

3. Vị trưởng lão đã nói rằng: “Có điều sai trái gì ở nơi không bằng phẳng, có sự lo sợ, có gió mạnh, được che kín, ở nơi cửa chư Thiên, ở đường lộ, ở chỗ qua lại, ở bến nước?”

“Thưa ngài Nāgasena, vấn đề được thảo luận ở nơi không bằng phẳng sẽ tản mạn, tan tác, nhỏ giọt, không thành tựu.

Ở nơi có sự lo sợ thì tâm ý bị khuấy động. Khi bị khuấy động thì không theo dõi vấn đề một cách đúng đắn.

Ở nơi có gió mạnh thì âm thanh không rõ.

Ở nơi được che kín thì nhiều người đứng nghe lén.

Ở nơi cửa chư Thiên vấn đề được thảo luận trở thành nghiêm trọng.

Ở đường lộ vấn đề được thảo luận trở thành vô bổ.

Ở chỗ qua lại trở nên thất thường.

Ở bến nước trở nên lộ liễu.

Vậy ở đây là:

Nơi không bằng phẳng, có sự lo sợ, có gió mạnh, được che kín, được chư Thiên ngự, đường lộ, chỗ qua lại, bến nước, tám nơi này nên được xa lánh.”

4. **“Thưa ngài Nāgasena, có tám hạng người này, trong khi thảo luận, họ làm hỏng vấn đề được thảo luận.** Là tám hạng nào? Hạng có tánh ái luyến, hạng có tánh sân, hạng có tánh si, hạng có tánh ngã mạn, hạng tham lam, hạng lười biếng, hạng suy nghĩ một chiều, hạng ngu dốt. Tám hạng người này làm hỏng vấn đề được thảo luận.”

5. Thero āha: “Tesaṃ ko doso ”ti?

“Rāgacarito bhante nāgasena rāgavasena mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Dosacarito dosavasena mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Mohacarito mohavasena mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Mānacarito mānavasena mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Luddho lobhavasena mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Alaso alasaṭāya mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Ekacintī ekacintitāya mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti. Bālo bālatāya mantitaṃ atthaṃ vyāpādeti.

Bhavatīha-

*Ratto duṭṭho ca mūḷho ca mānī luddho tathā ’laso,
ekacintī ca bālo ca ete atthavināsakā ”ti.*

6. “**Bhante nāgasena navime puggalā mantitaṃ guyhaṃ vivaranti, na dhāreti.** Katame nava? Rāgacarito dosacarito mohacarito bhīruko āmisagaruko itthī soṇḍo paṇḍako dārako ”ti.

Thero āha: “Tesaṃ ko doso ”ti?

“Rāgacarito bhante nāgasena rāgavasena mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Duṭṭho¹ dosavasena mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Mūḷho mohavasena mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Bhīruko bhayavasena mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Āmisagaruko āmisahetu mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Itthī ittaratāya mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Soṇḍiko surālolatāya mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Paṇḍako anekamsikatāya mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Dārako capalatāya mantitaṃ guyhaṃ vivarati, na dhāreti.

Bhavatīha-

*Ratto duṭṭho ca mūḷho ca bhīru āmisacakkhuko,
itthī soṇḍo paṇḍako ca navamo bhavati dārako.*

*Navete puggalā loke ittarā calitā chalā,²
eteḥi mantitaṃ guyhaṃ khippaṃ bhavati pākaṭaṃ ”ti.*

¹ dosacarito - Ma.

² calā - Ma, PTS, Sīmu.

5. Vị trưởng lão đã nói rằng: “Những người ấy có sự sai trái gì?”

“Thưa ngài Nāgasena, hạng có tánh ái luyến làm hỏng vấn đề được thảo luận do tác động của sự ái luyến. Hạng có tánh sân làm hỏng vấn đề được thảo luận do tác động của sân. Hạng có tánh si làm hỏng vấn đề được thảo luận do tác động của si. Hạng có tánh ngã mạn làm hỏng vấn đề được thảo luận do tác động của ngã mạn. Hạng tham lam làm hỏng vấn đề được thảo luận do tác động của tham. Hạng lười biếng làm hỏng vấn đề được thảo luận do sự lười biếng. Hạng suy nghĩ một chiều làm hỏng vấn đề được thảo luận do sự suy nghĩ một chiều. Hạng ngu dốt làm hỏng vấn đề được thảo luận do sự ngu dốt.

Vậy ở đây là:

Hạng bị ái luyến, sân hận, si mê, ngã mạn, tham lam, lười biếng là tương tự, có suy nghĩ một chiều, và ngu dốt. Các hạng người này làm hư hỏng vấn đề.”

6. **“Thưa ngài Nāgasena, chín hạng người này bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận.** Là chín hạng nào? Hạng có tánh ái luyến, hạng có tánh sân, hạng có tánh si, hạng hèn nhát, hạng nặng về vật chất, phụ nữ, hạng nghiện ngập, hạng vô căn, trẻ con.”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Những người ấy có sự sai trái gì?”

“Thưa ngài Nāgasena, hạng có tánh ái luyến bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tác động của sự ái luyến.

Hạng sân hận bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tác động của sân.

Hạng si mê bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tác động của si.

Hạng hèn nhát bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tác động của sự sợ hãi.

Hạng nặng về vật chất bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận vì lý do vật chất.

Phụ nữ bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tánh hay thay đổi.

Hạng nghiện ngập bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tánh thêm rượu.

Hạng vô căn bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tánh không kiên quyết.

Trẻ con bộc lộ, không gìn giữ điều bí mật đã được thảo luận do tánh lao chao.

Vậy ở đây là:

Hạng bị ái luyến, sân hận, si mê, hèn nhát, xem trọng vật chất, phụ nữ, kẻ nghiện ngập, vô căn, và thứ chín là trẻ nít.

Chín hạng người này ở trên đời là hay thay đổi, bị dao động, chao đảo, vì những người này điều bí mật đã được thảo luận mau chóng trở thành phổ biến.”

8. “**Bhante nāgasena aṭṭhahi kāraṇehi buddhi pariṇamati,** paripākaṃ gacchati. Katamehi aṭṭhahi?”

Vayapariṇāmena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Yasapariṇāmena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Paripucchāya buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Titthasaṃvāsena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Yonisomanasikārena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Sākacchāya buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Snehūpasevanena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Patirūpadesavāsena buddhi pariṇamati, paripākaṃ gacchati.
 Bhavatīha-
 Vayena yasapucchāhi tittHAVāsena yoniso,
 sākacchā senahasamsevā patirūpavasena ca.

Etāni aṭṭhatṭhānāni buddhivisadakāraṇā,
 yesaṃ etāni sambhonti tesam buddhi pabujjhatī ”ti.¹

9. “**Bhante nāgasena, ayaṃ bhūmibhāgo aṭṭhamantadosa-**
vivajjito. Ahañca loke paramo mantasahāyo, guyhamanurakkhī cāhaṃ.
 Yāvahaṃ jivissāmi tāva guyhamanurakkhissāmi. Aṭṭhahi ca me kāraṇehi
 buddhi pariṇāmaṃ gatā. Dullabho etarahi mādiso antevāsī sammā-
 paṭipanno. Antevāsike² ye ācariyaṇaṃ pañcavīsati ācariyaguṇā. Tehi guṇehi
 ācariyena sammā paṭipajjitabbaṃ. Katame pañcavīsati guṇā?”

Idha bhante ācariyena antevāsīmhi
 satataṃ samitaṃ āraṅghā upaṭṭhapetabbā,
 asevanasevanā jānitabbā,
 pamattāppamattatā jānitabbā,
 seyyāvakaṃ jānitabbo,
 gelaññaṃ jānitabbaṃ,
 bhojanaṃ laddhāladdhaṃ jānitabbaṃ,
 viśeso jānitabbo,
 pattaḡataṃ saṃvibhajitabbaṃ,
 assāsetabbo ‘mā bhāyi, attho te abhikkamatī ’ti,
 iminā puggalena paṭicaratī ’ti³ paṭicāro jānitabbo,
 gāme paṭicāro jānitabbo,
 vihāre paṭicāro jānitabbo,
 na tena hāso davo⁴ kātabbo,⁵
 chiddaṃ disvā adhvāsetabbaṃ,
 sakkaccakārinā bhavitabbaṃ,
 akhaṇḍakārinā bhavitabbaṃ,
 arahassakārinā bhavitabbaṃ,

¹ pabhijjati - Sīmu, Ma.

² sammāpaṭipanne antevāsike - Ma, PTS.

³ paṭicarāhī ti - Ma.

⁴ saha sallāpo - Ma.

⁵ tena saha ālāpo kātabbo ’ti atirekapāṭho marammakkharamudditapotthakesu dissati.

8. **“Thưa ngài Nāgasena, do tám lý do tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi. Do tám lý do gì?**

Do sự tiến triển của tuổi tác, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sự tiến triển của danh tiếng, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do học hỏi, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sự sống gần gũi với vị lãnh đạo tinh thần, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sự chú tâm đúng đắn, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sự bàn luận, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sự phục vụ với lòng thương, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Do sống ở xứ sở thích hợp, tánh giác tiến triển, đi đến chín muồi.

Vậy ở đây là:

Do tuổi tác, danh tiếng, học hỏi, do sống với vị lãnh đạo tinh thần, (chú tâm) đúng đắn, do bàn luận, do sự phục vụ với lòng thương, và do sống ở xứ sở thích hợp.

Tám sự việc này làm cho tánh giác được rõ ràng. Những người nào có các điều này được hiện hữu thì tánh giác của họ được đánh thức.”

9. **“Thưa ngài Nāgasena, phần lãnh thổ này được xa lánh tám điều sai trái đối với các nhà tư tưởng.** Và trăm ở thế gian là người bạn tối thắng của các nhà tư tưởng, trăm có sự gìn giữ điều được bí mật. Trăm sẽ gìn giữ điều được bí mật cho đến khi nào trăm còn sống. Và tánh giác của trăm đã đạt đến sự tiến triển nhờ vào tám lý do. Hiện nay người học trò thực hành đúng đắn như trăm là khó kiếm được. Các vị thầy có hai mươi lăm đức tính của vị thầy đối với người học trò. Vị thầy nên thực hành đúng đắn các đức tính ấy. Là hai mươi lăm đức tính nào?

Thưa ngài, ở đây đối với người học trò vị thầy:

nên thiết lập sự hộ trì một cách thường xuyên liên tục,
nên biết sự thân cận hay không thân cận,
nên biết tình trạng xao lãng hay không xao lãng,
nên biết về trường hợp cho phép nằm,
nên biết về sự bệnh hoạn,

nên biết vật thực đã được nhận hay chưa được nhận,
nên biết về cá tánh,
nên phân phát vật đã có ở bình bát,
nên an ủi rằng: ‘Chớ lo sợ, điều tốt lành sẽ đến cho con,’
nên biết về sự tiếp xúc: ‘Nó tiếp xúc với nhân vật này,’

nên biết về sự tiếp xúc ở trong làng,
nên biết về sự tiếp xúc ở trong chỗ cư ngụ,
không nên cười đùa giỡn hớt với người ấy,
sau khi nhìn thấy yếu điểm nên nhẫn nại,
nên là người có hành động thận trọng,

nên là người có hành động không nhỏ mọn,
nên là người có hành động không khuất lấp,

niravasesakārinā bhavitabbaṃ,
 ‘janemīmaṃ sippesū ’ti janakacittaṃ upaṭṭhapetabbaṃ,
 ‘kathaṃ ayaṃ na parihāyeyyā ’ti vaḍḍhicittaṃ upaṭṭhapetabbaṃ,

‘balavaṃ imaṃ karomi sikkhābalenā ’ti cittaṃ upaṭṭhapetabbaṃ,
 mettacittaṃ upaṭṭhapetabbaṃ,
 āpadāsu na vijahitabbaṃ,
 karaṇīye nappamajjitabbaṃ,
 khalite dhammena paggahetabbo ’ti.

Ime kho bhante pañcavīsati ācariyassa ācariyaguṇā. Tehi guṇehi mayi sammā paṭipajjassū. Saṃsayo me bhante uppanno. Atthi meṇḍakapañhā jinabhāsītā. Anāgate addhāne tattha viggaho uppajjissati anāgate ca addhāne dullabhā bhavissanti tumhādisā buddhimanto tesu me pañhesu cakkhuṃ dehi paravādānaṃ niggahāyā ’ti.

Thero “sādhū ”ti sampatiçchitvā, dasa upāsakassa upāsakaguṇe paridīpesi.

“**Dasa ime mahārāja upāsakassa upāsakaguṇā.** Katame dasa?

Idha mahārāja upāsako
 saṅghena samāna sukhadukkho hoti,
 dhammādhipeyyo hoti,
 yathābalaṃ saṃvibhāgarato hoti,
 jinasāsanaparihāniṃ disvā abhivaḍḍhiyā vāyamati,
 sammādiṭṭhiko hoti apagatakotūhalamaṅgaliko, jīvitahetu ’pi na aññaṃ satthāraṃ uddisati,

kāyikaṃ vācasikañcassa rakkhitaṃ hoti,
 samaggārāmo hoti samaggarato, anusuyyako hoti, na ca kuhaṇavasena sāsane carati,

buddhaṃ saraṇaṃ gato hoti,
 dhammaṃ saraṇaṃ gato hoti,
 saṅghaṃ saraṇaṃ gato hoti.

Ime kho mahārāja dasa upāsakassa upāsakaguṇā.

Te sabbe guṇā tayi saṃvijjanti. Taṃ te yuttaṃ pattaṃ anucchavikaṃ patirūpaṃ, yaṃ tvaṃ jinasāsanaparihāniṃ disvā abhivaḍḍhiṃ icchasi. Karomi te okāsaṃ. Puccha maṃ tvaṃ yathāsukhaṃ ’ti.

Meṇḍakapañhārambhakathā niṭṭhitā.

--ooOoo--

nên là người có hành động không thừa thãi,
nên thiết lập tâm của người đào tạo rằng: ‘Ta đào tạo người này về các ngành nghề,’

nên thiết lập tâm về sự tiến triển: ‘Làm thế nào để người này không thể bị sút kém?’

nên thiết lập tâm: ‘Ta đào tạo người này trở nên mạnh mẽ với sự mạnh mẽ của việc học tập,’

nên thiết lập tâm từ,

không nên bỏ rơi trong các trường hợp bất hạnh,

không nên xao lãng việc cần làm,

nên sách tấn bằng pháp khi (học trò) bị lỗi lầm.

Thưa ngài, đây là hai mươi lăm đức tính của vị thầy dành cho vị thầy. Xin ngài hãy thực hành đúng đắn đối với trăm bằng các đức tính này. Thưa ngài, có điều hoài nghi đã sanh khởi đến trăm: Có những câu hỏi nghịch lý đã được thuyết giảng bởi đấng Chiến Thắng. Vào thời vị lai xa xôi, sẽ nảy sanh sự tranh cãi về chúng, và Vào thời vị lai xa xôi, các bậc giác ngộ như ngài sẽ khó đạt được. Xin ngài hãy cho ý kiến về những câu hỏi ấy của trăm vì sự phản bác của các học thuyết khác.”

Vị trưởng lão đã đồng ý rằng: “Tốt lắm,” rồi đã làm sáng tỏ về mười đức tính cư sĩ dành cho người cư sĩ.

“Tâu đại vương, mười đức tính cư sĩ này là dành cho người cư sĩ. Là mười đức tính gì? Tâu đại vương, ở đây người cư sĩ:

là cùng vui cùng khổ với hội chúng,

có Pháp là chủ,

yêu thích việc san sẻ tùy theo khả năng,

sau khi nhìn thấy sự suy đồi ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng thì nỗ lực cho sự phát triển,

là người có chánh kiến, xa rời lễ hội náo nhiệt, không tuyên bố theo giáo chủ khác thậm chí vì nguyên nhân mạng sống,

thân và khẩu của người này được gìn giữ,

có sự vui thích trong sự hợp nhất, ưa thích sự hợp nhất, là người không ganh tỵ, và không thực hành giáo pháp theo cách đối trá,

đã đi đến nương nhờ vào đức Phật,

đã đi đến nương nhờ vào Giáo Pháp,

đã đi đến nương nhờ vào Hội Chúng.

Tâu đại vương, mười đức tính cư sĩ này là dành cho người cư sĩ.

Tất cả mười đức tính ấy được tìm thấy ở ngài. Điều ấy được gán bó, được đạt đến, là thích đáng, là phù hợp đối với ngài là việc sau khi nhìn thấy sự suy đồi ở Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng thì ngài mong muốn sự phát triển. Tôi cho phép ngài. Ngài hãy hỏi tôi một cách thoải mái.”

Dứt Lời Giảng về Phần Mở Đầu các Câu Hỏi Nghịch Lý.

--ooOoo--